

BÀI TẬP ÔN THI PHẦN MÁC II

Bài 1: Trong 8 giờ công nhân sản xuất được 16 sản phẩm có tổng giá trị là 80 đô la.

Hỏi: giá trị tổng sản phẩm làm ra trong ngày và giá trị của 1 sản phẩm là bao nhiêu, nếu:

a. Năng suất lao động tăng lên 2 lần

b. Cường độ lao động tăng lên 1.5 lần.

Bài 2: Trong quá trình sản xuất sản phẩm, hao mòn thiết bị và máy móc là 100.000 đô la. Chi phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu là 300.000 đô la.

Hãy xác định chi phí tư bản khả biến nếu biết rằng giá trị của 1 sản phẩm là 1.000.000 đô la và trình độ bóc lột là 200%.

Bài 3: Có 100 công nhân làm thuê, sản xuất 1 tháng được 12.500 đơn vị sản phẩm với chi phí tư bản bất biến là 250.000 đô la. Giá trị sức lao động 1 tháng của 1 công nhân là 250 đô la, $m' = 300\%$.

Hãy xác định giá trị của 1 đơn vị sản phẩm và kết cấu của nó.

Bài 4: Năm 1923, tiền lương trung bình của 1 công nhân công nghiệp chế biến ở Mỹ là 1.238 đô la/năm, còn giá trị thặng dư do 1 công nhân tạo ra là 2.134 đô la. Đến năm 1973, những chỉ tiêu trên tăng lên tương ứng là 1.520 đô la và 5.138 đô la.

Hãy xác định trong những năm đó thời gian của người công nhân lao động cho mình và cho nhà tư bản thay đổi như thế nào, nếu ngày làm việc 8 giờ?

Bài 5: Tư bản đầu tư 900.000 đô la, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất là 780.000 đô la. Số công nhân làm thuê thu hút vào sản xuất là 400 người.

Hãy xác định khối lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra, biết rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 200%.

Bài 6: Có 200 công nhân làm việc trong 1 nhà máy. Cứ 1 giờ lao động, 1 công nhân tạo ra lượng giá trị mới là 5 đô la, $m' = 300\%$. Giá trị sức lao động mỗi ngày của 1 công nhân là 10 đô la.

Hãy xác định độ dài của ngày lao động. Nếu giá trị sức lao động không đổi và trình độ bóc lột tăng lên 1/3 thì khối lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt trong 1 ngày tăng lên bao nhiêu?

Bài 7: Tư bản ứng ra 1.000.000 đô la, trong đó 700.000 đô la bỏ vào máy móc và thiết bị, 200.000 đô la bỏ vào nguyên liệu, $m' = 200\%$.

Hãy xác định: Số lượng người lao động sẽ giảm xuống bao nhiêu % nếu: Khối lượng giá trị thặng dư không đổi, tiền lương công nhân không đổi, m' tăng lên là 250%.

Bài 8: Ngày làm việc 8 giờ, $m' = 300\%$. Sau đó nhà tư bản kéo dài ngày lao động lên 10 giờ. Trình độ bóc lột sức lao động trong xí nghiệp thay đổi như thế nào nếu giá trị sức lao động không đổi. Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào.

Bài 9: Có 400 công nhân làm thuê. Thoạt đầu ngày làm việc là 10 giờ, trong thời gian đó mỗi công nhân đã tạo ra giá trị mới là 30 đô la, $m' = 200\%$.

Khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư ngày thay đổi như thế nào nếu ngày lao động giảm 1 giờ nhưng **cường độ lao động** tăng 50%, tiền lương vẫn giữ nguyên? Nhà tư bản tăng thêm giá trị thặng dư bằng phương pháp nào? **Nghĩa là time Id tăng 50%**

Bài 10: Ngày làm việc 8 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ. Sau đó, do tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng nên hàng hoá ở những ngành này rẻ hơn trước 2 lần. Trình độ bóc lột lao động thay đổi như thế nào, nếu độ dài ngày lao động không đổi? Dùng phương pháp bóc lột giá trị thặng dư nào?

Bài 11: Chi phí trung bình về tư bản bất biến cho 1 đơn vị hàng hoá trong 1 ngành là 90 đô la, chi phí tư bản khả biến là 10 đô la, $m' = 200\%$. Một nhà tư bản sản xuất trong 1 năm được 1000 đơn vị hàng hoá. Sau khi áp dụng kỹ thuật mới, năng suất lao động sống trong xí nghiệp của nhà tư bản đó tăng lên 2 lần. Số lượng hàng hoá sản xuất cũng tăng lên tương ứng.

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi như thế nào trong xí nghiệp của nhà tư bản đó so với tỷ suất giá trị thặng dư trung bình của ngành. Nhà tư bản trong năm thu được bao nhiêu giá trị thặng dư siêu ngạch?

Bài 12: Trước kia sức lao động bán theo giá trị. Sau đó tiền lương danh nghĩa tăng lên 2 lần, giá cả vật phẩm tiêu dùng tăng 60%, cò giá trị sức lao động do cường độ lao động tăng và ảnh hưởng của các yếu tố lịch sử, tinh thần đã tăng 35%.

Hãy tính tiền lương thực tế thật sự thay đổi như thế nào?

Bài 13: Tư bản ứng trước 600.000 đô la, $c = 4 : 1$, $m' = 100\%$.

Hỏi sau bao nhiêu năm trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, tư bản đó được biến thành giá trị thặng dư tư bản hoá?

Bài 14: Khi tổ chức sản xuất, nhà tư bản kinh doanh ứng trước 50 triệu đô la, trong điều kiện cấu tạo hữu cơ của tư bản là $9 : 1$. Hãy tính tỷ suất tích lũy, nếu biết rằng mỗi năm 2,25 triệu đô la giá trị thặng dư biến thành tư bản và trình độ bóc lột là 300%.

Bài 15: Tư bản ứng trước là 100.000 đô la, $c = 4 : 1$, $m' = 100\%$, 50% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư tư bản hoá tăng lên bao nhiêu, nếu trình độ bóc lột tăng đến 300%.

Bài 16: Tư bản ứng trước là 1.000.000 đô la, $c : v$ là $4 : 1$. Số công nhân làm thuê là 2.000 người. Sau đó tư bản tăng lên 1.800.000 đô la, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là $9 : 1$.

Hỏi nhu cầu sức lao động thay đổi như thế nào, nếu tiền lương của mỗi công nhân không thay đổi.

Bài 17: Tư bản ứng trước 500.000 đô la. Trong đó bỏ vào nhà xưởng 200.000 đô la, máy móc, thiết bị là 100.000 đô la. Giá trị của nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu phụ gấp 3 lần giá trị sức lao động.

Hãy xác định tổng số: tư bản cố định, tư bản lưu động, tư bản bất biến, tư bản khả biến.

Bài 18: Toàn bộ tư bản ứng trước là 6 triệu đô la, trong đó giá trị nguyên vật liệu là 1,2 triệu đô la, nhiên liệu, điện là 200.000 đô la, tiền lương 600.000 đô la. Giá trị máy móc và thiết bị sản xuất gấp 3 lần giá trị nhà xưởng và công trình. Thời gian hao mòn hoàn toàn của chúng là 10 và 25 năm.

Hãy tính tổng số tiền khấu hao sau 8 năm.

Bài 19: Một cỗ máy có giá trị 600.000 đô la, dự tính hao mòn hữu hình trong 15 năm. Nhưng qua 4 năm hoạt động giá trị của các máy mới tương tự đã giảm đi 25 %.

Hãy xác định sự tổn thất do hao mòn vô hình của cỗ máy đó.

TK vở
rồi

Bài 20: Tư bản ứng trước là 3,5 triệu đô la, trong đó tư bản cố định là 2,5 triệu đô la, tư bản khả biến là 200.000 đô la. Tư bản cố định hao mòn trung bình trong 12,5 năm, nguyên nhiên vật liệu 2 tháng mua 1 lần, tư bản khả biến quay 1 năm 10 lần.

Hãy xác định tốc độ chu chuyển của tư bản.

R :)

Bài 21: Giả sử giá trị của nhà xưởng, công trình sản xuất là 300.000 đô la. Công cụ, máy móc, thiết bị là 800.000 đô la, thời hạn sử dụng trung bình của chúng là 15 năm và 10 năm. Chi phí 1 lần về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu là 100.000 đô la, còn về sức lao động là 50.000 đô la. Mỗi tháng mua nguyên nhiên vật liệu 1 lần và trả tiền thuê công nhân 2 lần.

Hãy tính : a. Thời gian chu chuyển của tư bản cố định

b. Thời gian chu chuyển của tư bản lưu động.

c. Thời gian chu chuyển trung bình của toàn bộ tư bản ứng trước.

Bài 22: Tư bản ứng trước là 500.000 đô la. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là 9 : 1. Tư bản bất biến hao mòn dần trong 1 chu kỳ sản xuất là 1 năm, tư bản khả biến quay 1 năm 12 vòng, mỗi vòng tạo ra 100.000 đô la giá trị thặng dư. Hãy xác định khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm.

Bài 23: Tư bản ứng trước của khu vực I là 100 tỷ đô la, của khu vực II là 42,5 tỷ đô la. c và m' của cả 2 khu vực như nhau là 4 : 1 và 200%. Ở khu vực I, 70% giá trị thặng dư được tư bản hoá. Hãy xác định lượng giá trị thặng dư mà khu vực II cần phải bỏ vào tích lũy cuối chu kỳ sản xuất. Biết rằng cấu tạo hữu cơ của tư bản trong xã hội không thay đổi.

Bài 24: Tư bản ứng trước trong khu vực II là 25 tỷ đô la, theo cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 : 1, cuối năm số giá trị thặng dư tư bản hoá là 2,4 tỷ đô la với $c = 5 : 1$. Ở khu vực I, chi phí cho tư bản khả biến là 10 tỷ đô la. Giá trị tổng sản phẩm xã hội là 115 tỷ đô la, trong đó giá trị sản phẩm của khu vực II là 35 tỷ đô la. Tỷ suất giá trị thặng dư ở cả 2 khu vực như nhau là 200%.

Xác định **tỷ suất tích lũy** ở khu vực I, biết rằng việc biến giá trị thặng dư thành tư bản ở đây xảy ra với $c = 8 : 1$

Bài 25 : Trình độ bóc lột là 200% và cấu tạo hữu cơ của tư bản là 7 : 1. Trong giá trị hàng hoá có 8.000 đô la giá trị thặng dư. Với điều kiện tư bản bất biến hao mòn hoàn toàn trong 1 chu kỳ sản xuất.

Hãy xác định: chi phí sản xuất tư bản và giá trị hàng hoá đó.

Bài 26: Có số tư bản là 100.000 đô la, với cấu tạo hữu cơ của tư bản là 4 : 1. Qua 1 thời gian, tư bản đã tăng lên 300.000 đô la và cấu tạo hữu cơ tăng lên là 9 : 1.

Tính sự thay đổi của **tỷ suất lợi nhuận** nếu trình độ bóc lột công nhân trong thời kỳ này tăng từ 100% lên 150%.

Vì sao tỷ suất lợi nhuận giảm xuống mặc dù trình độ bóc lột tăng lên.

Bài 27:

Tổng số tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp là 800 đơn vị, với tỷ suất lợi nhuận bình quân là 15%, lợi nhuận thương nghiệp là 108 đơn vị.

Các nhà tư bản thương nghiệp cần phải mua và bán sản phẩm theo giá bao nhiêu để họ và các nhà tư bản công nghiệp thu được lợi nhuận bình quân?

Bài 28:

Tổng tư bản hoạt động sản xuất là 500 tỷ đô la, trong đó 200 tỷ là vốn đi vay.

Hãy xác định tổng số thu nhập của các nhà tư bản công nghiệp và lợi tức của các nhà tư bản cho vay, nếu tỷ suất lợi nhuận bình quân là 12% và tỷ suất lợi tức tiền vay là 3% cả năm.

Bài 29: Ngành A tăng năng suất lao động 20%, thời gian lao động giảm 10%. Hỏi tổng sản phẩm thay đổi thế nào?

Bài 30: Trong một ngành sản xuất nếu năng suất LĐ tăng 20%, cường độ LĐ tăng 10%, thì giá trị 1 đv HH sẽ thế nào?

Bài 31: có 5 nhóm sản xuất vải :

- Nhóm 1 SX 1 triệu mét với giá 10.000 đ/m
- Nhóm 2 SX 4 triệu mét với giá 8.000 đ/m
- Nhóm 3 SX 3 triệu mét với giá 13.000 đ/m.
- Nhóm 4 SX 30 triệu mét với giá 11.000 đ/m
- Nhóm 5 Sx 5 triệu mét với giá 12.000 đ/m

Giá trị HH trên thị trường sẽ gần nhất với nhóm nào?

Bài 32: Tổng TB đầu tư cho 1.000 sản phẩm là 20.000\$, $c/v = 4/1$. Nhà TB thu được 6.000\$ giá trị thặng dư. Tìm tỷ suất giá trị thặng dư.

Bài 33: Tổng TB đầu tư cho 1.000 sản phẩm là 20.000\$, tư bản khả biến = $1/4$. Nhà TB thu được 6.000\$ giá trị thặng dư. Tìm tỷ suất giá trị thặng dư.

Bài 34: Một xí nghiệp thuê 100 công nhân, lương 200\$/tháng, $m' = 150\%$. Tìm khối lượng giá trị thặng dư cả năm của xí nghiệp.

Bài 35: Một xí nghiệp thuê 100 công nhân, lương 150\$/tháng, một năm nhà TB thu được 360.000\$. Tìm tỷ suất giá trị thặng dư.

Bài 36: Xí nghiệp 100 CN , lương 150\$/tháng , 1 năm TB thu đc 360.000\$, tìm tỷ suất giá trị thặng dư?

Bài 37: Đầu tư 1,2 triệu\$, $c/v = 5/1$, $m' = 100\%$, số GTTD nhà TB tiêu hết. hỏi sau bn năm CN mới làm ra đủ vốn.

Bài 38: Sản xuất 1000sp, Ứng 4000\$, $c = 3500$, $m' = 200\%$. Tiết kiệm đc 100\$ của c trong quá trình SX, m' và v không đổi. Hỏi W1 hàng hóa thay đổi ntn???

Bài 39: Ứng 10 triệu

- TB Cố Định 70%; cứ 7 năm đổi mới 1 lần.
- TC Lưu Động 1 năm quay vòng 3 lần.

Tính thời gian chu chuyển của tư bản.

Bài 40: - TB ứng trước là: 200.000\$

TB cố định: 160.000\$ - 5 năm đổi mới một lần

TB lưu động: 40.000\$ - mỗi năm quay 6 vòng.

Tính:

Thời gian của 1 vòng chu chuyển.

Mỗi năm TB quay được bao nhiêu vòng.

Bài 41: Ứng 10 triệu

- TB Cố Định 70%; cứ 7 năm đổi mới 1 lần.

- TC Lưu Động 1 năm quay vòng 3 lần.

Tính thời gian chu chuyển của tư bản.

Bài 42: Trình độ bóc lột là 200% và cấu tạo hữu cơ của tư bản là 7 : 1. Trong giá trị hàng hoá có 8.000 đô la giá trị thặng dư. Với điều kiện tư bản bất biến hao mòn hoàn toàn trong 1 chu kỳ sản xuất.

Hãy xác định: chi phí sản xuất tư bản và giá trị hàng hoá đó.

Bài 43: Trong quá trình sản xuất sản phẩm, hao mòn thiết bị và máy móc là 100.000 đô la. Chi phí nguyên liệu, vật liệu và nhiên liệu là 300.000 đô la.

a. Hãy xác định chi phí tư bản khả biến nếu biết rằng giá trị của 1 sản phẩm là 1.000000 đô la và trình độ bóc lột là 200%.

b. Với chi phí tư bản khả biến đã tính được ở ý (a) hãy cho biết giá trị sản phẩm là bao nhiêu nếu nhà tư bản tăng trình độ bóc lột lên 300%.

c. Viết kết quả sản xuất nếu nhà tư bản tích lũy 30% giá trị thặng dư thu được ở ý (a)

Bài 44: Có 100 công nhân làm thuê, sản xuất 1 tháng được 12.500 đơn vị sản phẩm với chi phí tư bản bất biến là 250.000 đô la. Giá trị sức lao động 1 tháng của 1 công nhân là 250 đô la, $m' = 300\%$. Hãy xác định giá trị của 1 đơn vị sản phẩm và kết cấu của nó.

Bài 45: Tư bản đầu tư 900. 000 đô la, trong đó bỏ vào tư liệu sản xuất là 780.000 đô la. Số công nhân làm thuê thu hút vào sản xuất là 400 người.

a. Hãy xác định khối lượng giá trị mới do 1 công nhân tạo ra, biết rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 200%.

b. Viết kết quả sản xuất nếu nhà tư bản tích lũy 50% ($c/v = 4/1$)

Bài 46: Tư bản ứng trước 600.000 đô la, $c : v = 4 : 1$, $m' = 100\%$. Hỏi sau bao nhiêu năm trong điều kiện tái sản xuất giản đơn, tư bản đó được biến thành giá trị thặng dư tư bản hoá?

Bài 47: Tư bản ứng trước là 1.000000 đô la, $c : v$ là 4 : 1. Số công nhân làm thuê là 2.000 người. Sau đó tư bản tăng lên 1.800000 đô la, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên là 9 : 1. Hỏi nhu cầu sức lao động thay đổi như thế nào, nếu tiền lương của mỗi công nhân không thay đổi.

Bài 48: Bài toán tính thời gian lao động thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư, khối lượng giá trị thặng dư.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Bài 1 :

16 sản phẩm = 80 USD \leftrightarrow giá trị 1 sản phẩm = $80/16 = 5$ USD

A) Tăng năng suất chỉ làm tăng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 khung thời gian nhất định chứ ko làm tăng tổng giá trị , vì vậy lúc này 8h sẽ sản xuất đc 32 sản phẩm

\rightarrow Giá trị 1 sản phẩm lúc này = $80/32 = 2.5$ USD

Tổng sản phẩm vẫn giữ nguyên

Sở dĩ tổng giá trị không thay đổi vì theo đà phát triển của TB, năng suất lao động tăng lên làm giá trị hàng hóa , dịch vụ giảm xuống . Giá trị cá biệt của hàng hóa 1 khi nhỏ hơn giá trị xã hội sẽ làm phần thặng dư trội hơn giá trị thặng dư bình thường của xã hội - Gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch . Điều này giải thích vì sao nhà TB chấp nhận hạ giá sp.

VD : 1 ngày 1 công nhân làm trong 8 giờ , tg lao động tất yếu = 4h , tg lao động thặng dư = 4h
 $m' = m/v = (\text{tg lao động thặng dư}) / (\text{tg lao động tất yếu}) \cdot 100\% = (4/4) \cdot 100\% = 100\%$

tăng năng suất tức là giảm thời gian lao động tất yếu VD xuống còn 2h nên lúc này thời gian lao động thặng dư = 6h ($8 - 2 = 6$)

$m' = m/v = (6/2) \cdot 100\% = 300\%$

Do vậy tuy thời gian 1 ngày lao động = const nhưng tỷ suất thặng dư tăng nên giá trị thặng dư cũng tăng theo (đây còn gọi là pp sản xuất giá trị thặng dư tương đối)

B) Tăng cường độ lao động tức là kéo dài ngày lao động ra , theo logic , ngày lao động càng dài thì tiền lương tăng tức là giá trị 1 sản phẩm cũng phải tăng để bù chi phí nhưng nhà TB bóc lột bằng cách vẫn giữ nguyên thời gian lao động tất yếu và chỉ tăng tg lao động thặng dư nên giá trị 1 sp vẫn giữ nguyên , cách làm này tất yếu sẽ làm hao tổn sức lực người lao động nên thường chỉ đc áp dụng trong giai đoạn đầu của CNTB (pp sx GTTD tuyệt đối)

Lúc này kéo dài ngày với tỷ số 1,5 tức là số lượng sản phẩm tăng lên : $80.1,5 = 120sp$

Giá sp = const = 5 USD.

Bài 2 :

Theo công thức :

$$W = c + v + m \quad (1)$$

W - Tổng giá trị sp

C - Tư bản bất biến (chi phí đầu tư nguyên vật liệu + hao mòn)

V - Tư bản khả biến (tiền lương)

M - Giá trị thặng dư

$$C = 300k + 100k = 400k \text{ USD}$$

$$m' = (m/v).100\% = 200\% \leftrightarrow m/v = 2 \text{ lắp vào } (1)$$

Chú ý : m' thể hiện trình độ bóc lột của TB

$$1000k = 400k + v + 2v \leftrightarrow 600k = 3v \leftrightarrow v = 200k \text{ (USD)}$$

Bài 3 :

$$CT : w = c + v + m \quad (1)$$

Đặt k là giá trị 1 sp \leftrightarrow Tổng giá trị sp = 12500k

Lương/ tháng = 250 USD , có 100 CN $\leftrightarrow v = 250.100$ (v – chi phí trả lương cho CN)

$$m' = (m/v).100\% = 300\% \leftrightarrow m/v = 3 \text{ lắp vào } (1) \text{ ta có :}$$

$$12500k = 250.000 + 250.100 + 250.100.3 \leftrightarrow k = 28$$

Cách thiết lập kết cấu của 1 sp, chia 2 vế cho tổng số sp :

$$\leftrightarrow w(1 \text{ sp}) = 20c + 2v + 6m .$$

Bài 4 :

Năm 1923 , tỷ lệ $m/v = 2.134 / 1.238 = 1.72 \quad (1)$

tỷ lệ trên cũng bằng tỷ lệ của thời gian lao động thặng dư / thời gian lao động thiết yếu

$$\leftrightarrow m + v = 8 \quad (2)$$

giải 1,2) , ta có $m = 5.06 \text{ (h)}$, $v = 2.94 \text{ (h)}$

Làm tương tự với năm 1973 , kết luận như phần đề bài

Bài 5 :

Tỷ lệ $m/v = 2 \leftrightarrow m = 2v$

TB khả biến = TB bỏ ra – TB bất biến = $900k - 780k = 120k$

$\leftrightarrow v = 120k \leftrightarrow m = 240k \leftrightarrow \sum \text{giá trị mới do CN làm ra} = m + v = 360k \text{ USD}$

400 người sx ra 360k USD \leftrightarrow 1 người sx ra 900 USD

Bài 6 :

· Theo đề bài , giá trị sức lao động của mỗi công nhân trong 1 ngày là 10 \$

$m/v = 3 \leftrightarrow m = 3v \leftrightarrow$ thời gian lao động thiết yếu = $\frac{1}{4} \sum$ thời gian lao động

Lưu ý : \sum thời gian lao động = tg lao động tất yếu + tg lao động thặng dư

Đặt tổng giá trị 1 công nhân làm ra trong 1 ngày là b :

$\frac{1}{4} b = 10 \leftrightarrow b = 40 \$$

Do cứ 1h 1 công nhân làm ra đc 5 \$ nên tổng số giờ 1 ngày 1 CN phải làm là:

$40/5 = 8h$

· Ta có $M = m' \cdot V$ với $m' = 3$, $V = 200.10 = 2000 \$$ (V - Tiền lương)

nếu tăng m' lên $1/3$ vậy M tăng 1 lượng = $1/3 \cdot m' \cdot V = 2000 \$$.

Bài 7 :

Tiền lương cho CN (V) = $1000k - 700k - 200k = 100k \$$

$M = m' \cdot V = 2.100k = 200k \$$

Khi m' tăng lên 250% tức là tỷ lệ $m/v = 2.5$

Lúc này ta có $M' = 2.5 \cdot V'$

Do $M' = M = \text{const}$ nên $2.5 V' = 200k \leftrightarrow V' = 80k$

Ta thấy V' giảm từ $100k - 80k$ một lượng bằng 20k \$, do tiền lương ko đổi nên số lượng người lao động sẽ giảm một lượng tỷ lệ tương ứng với tổng số tiền lương là $0.2.100\% = 20 \%$

Bài 8 :

Đọc lại trong phần tổng hợp lý thuyết về pp sản xuất thặng dư tuyệt đối

Bài 9 :

- 1 ngày lao động 10h , tổng giá trị 1 công nhân làm ra trong thời gian đó là 30\$ nên lương làm trong 1 h = $30/10 = 3 \$$

Do $m' = 200\%$ nên $m/v = 2 \leftrightarrow$ thời gian lao động tất yếu = $1/3$ tổng thời gian = $10/3$

Theo đề bài :

- Giảm 1h ngày lao động tức là còn $10 - 1 = 9h$ nhưng lại tăng tiếp 50% tức là phải làm trong $9 + 0,5.9 = 13.5h$, tiền lương giữ nguyên tức là tg lao động tất yếu được giữ nguyên = $10/3 h$

- $M = m' \cdot V = 2 \cdot 400 \cdot 10/3 \cdot 3 = 8000 \$$

$M' = m'' \cdot V = (13.5 - 10/3) / (10/3) \cdot 4000 = 12200 \$$

vậy khối lượng giá trị thặng dư M tăng từ 8000 – 12200 và $m' = 3.05 \cdot 100\% = 305 \%$

Bài 10 :

Tương tự bài 9 , đọc lại phần lý thuyết pp sx GTTD tương đối trong file lý thuyết

Bài 11 :

Chú ý : Tỷ suất thặng dư trung bình tương ứng với $m' = 100\%$

· Do tăng năng suất nên đời sống lao động của công nhân tăng 2 lần \leftrightarrow Thời gian lao động thiết yếu giảm 2 lần

Theo đề bài ta có $m' = 200\% \leftrightarrow m/v = 2$

TB khả biến $\leftrightarrow v = 10 \$ \rightarrow m = 20 \$$

Do ngày công ko thay đổi ($m+v = \text{const}$) nên khi v giảm xuống còn 5 \$ thì m tăng lên 25 \$

$\rightarrow m'$ (sau khi tăng năng suất) $= m/v = 25/5 \cdot 100\% = 500\%$

· Nếu sản xuất với tỷ suất TB , $m' = 100\%$ thì giá trị thặng dư (m) sẽ là 10 \$

Khi sản xuất với điều kiện đề bài ra thì $m = 25 \$$

Chênh lệch giữa GTTD mới này với GTTD TB = GTTD siêu ngạch = 15 \$

Do sản lượng tăng theo tương ứng với năng suất nên lượng sản phẩm sản xuất được sẽ $= 2.1000 = 2000$ sp

$\rightarrow m$ (siêu ngạch) $= 2000.15 = 30000 \$$

Bài 12 :

Pó tay nặn mãi mới ra , Hic :

- tiền công tăng 2 lần và giá cả tăng 60% thì chỉ số tiền công thực tế là

$200.100\%/160=125\%$

- giá trị sức lao động tăng 35% nên tiền công thực tế giảm xuống chỉ còn

$125.100/135=92.6\%$ so với lúc chưa tăng lương

Bài 13 :

Sản xuất với quy mô giản đơn tức là quy mô lần sau ko đổi so với lần sản xuất trước . Nhà TB chấm dứt chu trình này khi giá trị thặng dư bằng đúng với TB ứng trước , tức là $= 600k \$$

Ta có : $c/v = 4$, $c + v = 600k \$$ nên $v = 120k \$$

Do $m/v = 1$ nên $m = 120k \$$

gọi n là số năm để tích lũy lượng GTTD = TB ứng trước

Ta có : $120k \cdot n = 600k \rightarrow n = 5$ năm

Chú ý : chỉ khi số tiền thặng dư tích lũy đc qua một số quá trình tái sản xuất đơn giản nhất định bằng với TB ứng trước thì sau đó , TB mới bắt đầu TB hóa GTTD tức là bắt đầu chơi kiểu bóc lột theo pp tuyệt đối & tương đối

Bài 14 :

Tương tự Bài 13 , ta tính đc $v = 5tr \$$, do $m' = 300\%$ nên $m = 3v = 15tr \$$

Do TB trích ra từ 15 tr này 2.25 tr để tiếp tục đầu tư vào sx cho lần tái sx sau (hay phục vụ TB) , phần còn lại TB dùng để tiêu dùng (đầu tư chỗ khác , mua quần áo, xe máy v.v .) nên :

Tỷ suất tích lũy = $2,25/15 \cdot 100\% = 15\%$

Bài 15 :

Tương tự bài 14

Bài 16 :

Tương tự các bài trước ta tính được $v1 = 200000$, $v2 = 180000$

$v1$ tương ứng với 2000 công nhân nên $v2$ tương ứng với 1800 công nhân

→ giảm 200 người

Bài 17 :

Lý thuyết

TB lưu động = Giá trị nguyên , nhiên , vật liệu + tiền lương

TB cố định = Hao mòn máy móc , thiết bị

TB bất biến = c (hao mòn + tiền mua nguyên nhiên vật liệu)

TB khả biến = v (tiền lương)

Bài 18 :

Tiền mua máy móc + thuê nhà xưởng = $6\text{tr} - 1,2\text{tr} - 0,2\text{tr} - 0,6\text{tr} = 4\text{tr}$

Do tỉ lệ là 3 : 1 nên :

- Tiền mua máy móc = 3 tr \$ Hao mòn hết trong 10 năm

- Tiền thuê nhà xưởng = 1 tr \$ Hao mòn hết trong 25 năm

Trong 8 năm :

- Máy móc hao mòn hết $3/10 \cdot 8 = 2,4$ tr \$

- Nhà xưởng = $1/25 \cdot 8 = 0,32$ tr \$

Tổng cộng hao mòn hết 2,72 \$

Bài 19 :

Hao mòn hữu hình trong 1 năm là $600000/15 = 40000$ \$

Sau 4 năm giá trị của cái máy đó dự tính sẽ giảm đi 1 lượng = $40000 \cdot 4 = 160000$ \$

Vậy giá trị hoạt động của cái máy này còn sau 4 năm là $600k - 160k = 440k$ \$

Do hao mòn vô hình là 25% trong 4 năm nên lượng hao mòn vô hình là $0,25 \cdot 440k = 110k$ \$

Bài 20 :

TBCĐ hao mòn trong một năm là $2,5/12,5 = 0,2\text{tr}$

TBKB chu chuyển trong năm = $200k \cdot 10 = 2\text{tr}$

Lượng NVL chu chuyển trong năm là $(3,5 - 2,5 - 0,2) \cdot (12/2) = 4,8\text{tr}$

Tổng tư bản chu chuyển trong năm = $0,2 + 2 + 4,8 = 7\text{tr}$

Tốc độ = $3,5/7 = 0,5$ năm/vòng

Tốc độ chu chuyển = TB ứng trước / TB chu chuyển

Bài 21 :

a) TBCD Hao mòn trong 1 năm = $300000/15 + 800000/10 = 100000$ \$

Tg chu chuyển là $(300k + 800k) / 100k = 11$ năm

b) Tương tự ta ra $0,625.365 = 22,5$ ngày

c) Tương tự = $(1100k + 150k) / (100k + 2400k) .365 = 180$ ngày = 6 tháng

Bài 22 :

Tương tự các bài trên , ta có 12 lần trong năm quay đc 100000 \$ GTTD vậy Tổng Klg GTTD = $12.100000 = 1,2$ tr \$

Ta tính ra đc $v = 50k$ \$ vậy $m' = 1,2 \text{ tr} / 50k .100\% = 2400\%$

Bài 23 :

Theo đề bài ta xây dựng được công thức CT hữu cơ của KV I là $80c + 20v + 40m$

Do tích ra 70% $m = 28$ tỷ \$, nên TB còn 12 tỷ \$, 28 tỷ \$ tích ra đc chia theo tỷ lệ $c : v = 4:1$ nên sau khi hết 1 chu kỳ , CTHC mới là $102,4c + 25,6v + 12m$

- Nhu cầu tích lũy của khu vực I ở chu kỳ tiếp theo là $12 + 25,6 = 37,6$ tỷ \$ (do quy mô sẽ được mở rộng hơn nên tích lũy phải cao dần lên)

Cấu tạo hữu cơ của KV II : $34c + 8,5c + 17m$

- Theo đà tích lũy của KV I , khu vực II sẽ phải tích lũy 1 lượng $c = 37,6 - 34 = 3,6$ tỷ \$. do tỷ lệ hữu cơ = const = 4 : 1 nên $v = 3,6 / 4 = 0,9$

Vậy khu vực II phải tích lũy 1 lượng $(c+v) = 4,5$ tỷ \$

Bài 24 :

Làm giống Bài 23 nhưng đi ngược từ dưới lên , nó cho KV II , rồi bắt tính ngược lên KV I

Bài 25 :

Do $m = 8000$ \$ mà $m = 2v$ nên $v = 4000$ \$, do $v = 1/8$ TB ứng trước nên TBUT = 32000 \$ Giá trị hàng hóa = $c + v + m = 40000$ \$

Bài 26 :

Chú ý : Tỷ suất lợi nhuận = $m / (c+v)$, áp dụng CT ở 2 thời điểm $m' = 100\%$ & $m' = 150\%$ rồi theo tỷ lệ mà tính ra m , c , v sau đó suy ra tỷ suất lợi nhuận

Bài 27 :

<Sửa lại đề bài là lợi nhuận công nghiệp là 108 đv>

Ta có TB Công nghiệp ứng ra là $108/0,15 = 720$ đv , vậy 80 đv là của TB thương nghiệp ứng ra

Vậy để cả 2 nhà TB Công nghiệp và Thương nghiệp đều thu được lợi nhuận bình quân thì:

TB thương nghiệp sẽ phải mua hàng hóa với giá $720 + 108 = 828$ đv

TB thương nghiệp sẽ phải bán hàng hóa với giá $828 + 80.0,15 = 840$ đv

Bài 28 :

Lợi nhuận thu được = $0,12 .500 = 60$ tỷ \$

Bài tập có lời giải Mác II
Nợ lại phải trả là $0,03.200 = 6$ tỷ \$
TB thu được $60 - 6 = 54$ tỷ \$

Trường: ĐH CNTT&TT Thái Nguyên

NỘI DUNG ÔN TẬP

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA
CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN II
(HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY)

I. Lý thuyết

1. Sản xuất hàng hóa (Khái niệm, điều kiện ra đời, tồn tại, đặc trưng và ưu thế. Vai trò của sản xuất hàng hóa đối với sự phát triển kinh tế xã hội)
2. Hàng hóa (Khái niệm, hai thuộc tính của hàng hóa, kể tên những hàng hóa đặc biệt, tại sao hàng hóa có hai thuộc tính, ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề hàng hóa)
3. Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa
4. Quy luật giá trị và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với việc phát triển kinh tế nước ta.
5. Giá trị thặng dư, tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư, hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.
6. Căn cứ và ý nghĩa phân chia tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản lưu động, tư bản cố định.

7. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

8. Thực chất của tích lũy tư bản, những nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích lũy tư bản

9. Khái niệm tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

10. Chủ nghĩa tư bản độc quyền (nguyên nhân hình thành, đặc điểm kinh tế)

11. Giai cấp công nhân, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, những điều kiện khách quan qui định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Liên hệ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

12. Cách mạng xã hội chủ nghĩa (khái niệm, mục tiêu, động lực, nội dung)

13. Dân chủ, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

14. Dân tộc (Khái niệm, những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc)

15. Tôn giáo (Khái niệm, nguyên nhân tồn tại tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH, những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo)

HƯỚNG DẪN ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÁC II

1. Sản xuất hàng hóa (Khái niệm, điều kiện ra đời, tồn tại, đặc trưng và ưu thế. Vai trò của sản xuất hàng hóa đối với sự phát triển kinh tế xã hội).

Bài làm

- **Khái niệm:** là một kiểu tổ chức kinh tế mà sản phẩm sản xuất ra để bán trên thị trường.
- **Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hóa:**
 - **Điều kiện 1: Có sự phân công lao động xã hội.**
 - Khái niệm phân công lao động xã hội: là sự chuyên môn hóa sản xuất, là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành nghề khác.
 - Phải trao đổi sản phẩm cho nhau.(phân tích)
 - Phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hóa, do đó phân công lao động xã hội càng phát triển bao nhiêu thì sản xuất và trao đổi hàng hóa càng mở rộng hơn và đa dạng hơn bấy nhiêu.
 - **Điều kiện 2: Có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất.**
 - Do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất cho nên trong thực tế đã dẫn đến sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất.

- Sự tách biệt này đã xác định, người nào có quyền sở hữu các tư liệu sản xuất thì người đó phải có quyền sở hữu những sản phẩm làm ra và đương nhiên có quyền chi phối sản phẩm đó.
- Trong điều kiện ấy, người nào muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác thì buộc họ phải thông qua sự mua bán hàng hóa, nghĩa là phía trao đổi sản phẩm dưới hình thức hàng hóa.

→ **Kết luận:**

- + làm xuất hiện 1 mâu thuẫn trong kinh tế, mâu thuẫn này chỉ được giải quyết thông qua quá trình trao đổi hoặc mua bán sản phẩm của nhau, do đó sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại bao giờ cũng từ nhu cầu tất yếu của cuộc sống.
- + Đây là 2 điều kiện cần và đủ cho sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại, nếu thiếu 1 trong 2 điều kiện đó đều không có sản xuất và trao đổi hàng hóa.

• **Đặc trưng và ưu thế:**

– **Đặc trưng:**

- + Do sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm cho sản xuất ngày càng mang tính chuyên môn hóa cao, thị trường ngày càng mở rộng, mối liên hệ giữa các ngành, vùng ngày càng chặt chẽ hơn.
- + Sự phát triển của sản xuất hàng hóa đã xóa bỏ tính bảo thủ trì trệ của nền kinh tế, từ đó mà đẩy mạnh quá trình sản xuất hàng hóa.
- + Sản xuất hàng hóa là 1 hình thức phát triển cao hơn nhiều lần so với sản xuất tự nhiên trước đó.

– **Ưu thế:**

- + Sự gia tăng không hạn chế về nhu cầu của thị trường là 1 động lực mạnh mẽ để thúc đẩy sản xuất phát triển.
- + Cạnh tranh ngày càng gay gắt cũng góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển hơn nữa.
- + Do tính chất mở cửa của các quan hệ hàng hóa tiền tệ đã làm cho giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển, từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

– **Hạn chế:**

- + Phân hóa giàu nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa.
- + Luôn luôn tiềm ẩn khả năng thiếu ổn định như khủng hoảng kinh tế, suy thoái kinh tế.
- + Sản xuất hàng hóa dẫn tới những tác động tiêu cực như làm ô nhiễm môi trường, phá hoại cân bằng sinh thái làm cạn kiệt nguồn tài nguyên.

• **Vai trò:**

❖ **Thứ nhất**, do mục đích của sản xuất hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu của bản thân người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thỏa mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

❖ *Thứ hai*, cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hoá và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

❖ *Thứ ba*, sự phát triển của sản xuất xã hội với tính chất “mở”, các quan hệ hàng hoá tiền tệ làm cho giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

2. Hàng hóa (Khái niệm, hai thuộc tính của hàng hóa, kể tên những hàng hóa đặc biệt, tại sao hàng hóa có hai thuộc tính, ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề hàng hóa)

Bài làm

- **Khái niệm:** hàng hóa là sản phẩm của lao động, thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi, mua bán.
- **Hai thuộc tính của hàng hóa:**
 - **Thuộc tính 1: Giá trị sử dụng.**
 - Khái niệm: Giá trị sử dụng là công dụng của hàng hóa nằm thỏa mãn những nhu cầu của con người, bao gồm: nhu cầu cho sản xuất và nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân.
 - Giá trị sử dụng có những đặc điểm sau đây:
 - + Giá trị sử dụng là do thuộc tính tự nhiên của sản phẩm quyết định vì vậy nó là 1 phạm trù vĩnh viễn.
 - + Một vật có thể có nhiều thuộc tính tự nhiên khác nhau, do đó mà có nhiều giá trị sử dụng và công dụng khác nhau.
 - **Thuộc tính 2: Giá trị của hàng hóa.**
 - Muốn hiểu được giá trị của hàng hóa thì phải đi từ giá trị trao đổi.
 - Giá trị trao đổi là 1 quan hệ về số lượng, là tỉ lệ trao đổi lẫn nhau bằng những giá trị sử dụng thuộc các loại khác.
 - Sở dĩ hai hàng hóa khác lại có thể trao đổi được với nhau là vì chúng có 1 cái chung đó đều là sản phẩm của lao động tạo ra. Vì vậy lao động là cơ sở của sự trao đổi và là cơ sở để tạo ra giá trị của hàng hóa.
 - Thực chất của sự trao đổi sản phẩm chính là trao đổi hao phí sức lao động của con người trong quá trình tạo ra hàng hóa.
 - Từ giá trị trao đổi có thể rút ra định nghĩa về giá trị của hàng hóa như sau: giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa, còn giá trị trao đổi chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị và khi xuất hiện tiền tệ thì giá trị được thể hiện bằng giá cả.
- **Kể tên:---**
- **Giải thích:**

Lao động sản xuất ra hàng hóa có tính chất 2 mặt, đó là tính chất cụ thể và tính chất trừu tượng.

- Tính cụ thể (lao động cụ thể).
 - Lao động cụ thể là lao động có ích dưới 1 hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi loại lao động cụ thể đều có mục đích, đối tượng, phương pháp, phương tiện và kết quả riêng.
 - Mỗi loại lao động cụ thể sẽ tạo ra 1 giá trị sử dụng nhất định, vì vậy mà lao động cụ thể càng nhiều loại bao nhiêu thì càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng bấy nhiêu và các lao động cụ thể hợp thành 1 hệ thống phân công lao động cụ thể đó là phân công thành các ngành nghề chuyên môn khác nhau.
- Tính chất trừu tượng (lao động trừu tượng).
 - Là lao động của những người sản xuất hàng hóa, nếu coi đó là sự hao phí sức lực, thần kinh và sức cơ bắp nói chung của con người không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào thì được gọi là lao động trừu tượng.
 - Lao động trừu tượng chính là lao động hao phí đồng chất của con người. Nó chỉ có trong nền sản xuất hàng hóa vì mục đích của sản xuất là để đem ra trao đổi, mua bán.
 - Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa vì vậy lao động trừu tượng là 1 phạm trù lịch sử, vì nó chỉ tồn tại trong việc sản xuất hàng hóa.
- **Ý nghĩa:**
 - Tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa đã đem đến cho lý thuyết lao động của sản xuất 1 cơ sở khoa học thực sự.
 - Nó giúp giải thích được hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế, đó là sự vận động trái ngược giữa khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên đi liền với khối lượng giá trị của hàng hóa ngày càng giảm xuống.

3. Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.

Bài làm

- **Lượng giá trị của hàng hóa:** là do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định.
 - *Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.*
- **Các nhân tố:**
 - Thứ nhất, năng suất lao động: năng lực sản xuất của lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.*
 - Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hoá càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít và ngược lại.*
 - Thứ hai, mức độ phức tạp của lao động.*

- Lao động giản đơn là sự hao phí lao động một cách giản đơn mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được.
- Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động lành nghề.

4. Qui luật giá trị và ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này đối với việc phát triển kinh tế nước ta.

Bài làm

* **Khái niệm:** Qui luật giá trị là qui luật kinh tế cơ bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và lưu thông hàng hóa thì ở đó có qui luật giá trị hoạt động.

* **Nội dung của qui luật:** Qui luật giá trị đòi hỏi việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, tức là trên cơ sở giá trị.

* **Yêu cầu của qui luật:**

- Đối với sản xuất: Phải tính toán để làm sao cho hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết.

- Đối với lưu thông: Trao đổi trên nguyên tắc ngang giá.

* **Biểu hiện của qui luật giá trị:** Là giá cả lên xuống xoay xung quanh giá trị do cung cầu trên thị trường thay đổi.

* **Phân tích tác dụng của qui luật. (phân tích cụ thể)**

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Phân hóa những người sản xuất nhỏ, làm nảy sinh quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa.

=> Chính các tác động của qui luật giá trị đã làm cho sản xuất hàng hóa thực sự là khởi điểm ra đời của chủ nghĩa tư bản.

* **Phân tích tác dụng của qui luật:**

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa:

+ Điều tiết sản xuất là qui mô sản xuất của ngành này được mở rộng, qui mô sản xuất của ngành kia bị thu hẹp vốn. Tư liệu sản xuất, sức lao động di chuyển từ ngành này sang ngành kia do cung cầu trên thị trường thay đổi.

+ Lưu thông hàng hóa: Hàng hóa di chuyển từ nơi có giá cả thấp đến nơi giá cả cao. Như vậy, qui luật giá trị cũng tham gia vào phân phối các nguồn hàng hóa cho hợp lý hơn giữa các vùng.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ Trong nền kinh tế hàng hóa, các hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau nên hao phí lao động cá biệt khác nhau, ai có hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hóa thì sẽ có lợi, có nhiều lãi. Ngược lại thì sẽ ở thế bất lợi, lỗ vốn. Để giành lợi thế trong cạnh tranh và tranh nguy cơ vỡ nợ, phá sản họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy họ phải tìm cách cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất lao động.

- Phân hóa những người sản xuất nhỏ, làm nảy sinh quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa.

+ Trong nền kinh tế hàng hóa, người sản xuất nào có giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa thì người đó sẽ thu nhiều lãi, nhanh chóng trở nên giàu có, ngược lại thì ở thế bất lợi, trở nên nghèo khó, phá sản.

=> Chính các tác động của qui luật giá trị đã làm cho sản xuất hàng hóa thực sự là khởi điểm ra đời của chủ nghĩa tư bản. Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó.

*** Ý nghĩa thực tiễn: (liên hệ với tình hình hiện nay ở nước ta):**

- Quy luật giá trị là quy luật kinh tế khách quan nên đòi hỏi chúng ta phải nắm bắt qui luật khách quan, tạo điều kiện cho qui luật khách quan hoạt động. Bởi nó chi phối sự lựa chọn tự nhiên, đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực phát triển. Nó có tác dụng điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa, đồng thời kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh. Những biểu hiện của nó như giá cả, tiền tệ, giá trị hàng hóa là lĩnh vực tác động rất lớn tới đời sống kinh tế xã hội

- Những tác động của qui luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tế hết sức to lớn:

+ Trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa hình thức vận dụng tập trung nhất của qui luật giá trị là hình thành giá cả hàng hóa, giá cả lấy giá trị làm cơ sở phản ánh đầy đủ những tiêu hao về vật tư và sức lao động để sản xuất hàng hóa, đó là nguyên tắc hình thành mối liên hệ giữa doanh nghiệp với thị trường, giữa người sản xuất với nền kinh tế. Ngoài ra còn định hướng giá cả hàng hóa xoay quanh giá trị để kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng cường quản lý, lợi dụng sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị để điều tiết sản xuất và lưu thông, điều chỉnh cung cầu và phân phối.

+ Điều này đã được nhà nước ta vận dụng dựa trên cơ sở là qui luật giá trị để tác động vào những mục đích nhất định nhằm điều chỉnh và thúc đẩy nền kinh tế phát triển, cụ thể như việc điều chỉnh giá cả xăng dầu, lương thực, đất đai, ... để giữ vững định hướng XHCN.

- Sự tác động của qui luật giá trị bên cạnh những mặt tích cực còn dẫn đến sự phân hóa xã hội thành kẻ giàu người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội. Để hạn chế tác động tiêu cực của qui luật giá trị:

+ Cần vận dụng tốt cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, để phát huy vai trò tích cực của cơ chế thị trường và hạn chế mặt tiêu cực của nó để thúc đẩy sản xuất phát triển, đảm bảo sự công bằng xã hội.

+ Vấn đề quan trọng là phải nhận thức và vận dụng qui luật giá trị bằng các chính sách kinh tế phù hợp, trên cơ sở khoa học nhằm thực hiện có hiệu quả những mục tiêu kinh tế, xã hội thông qua các chính sách xã hội như xóa đói giảm nghèo, gia đình có công cách mạng, xây nhà tình thương, trợ cấp những cán bộ công chức có bậc lương thấp (dưới 3.0), ...

+ Thời gian qua, Đảng và nhà nước ta đã nhận thức đúng vấn đề, tầm quan trọng trong việc đổi mới kinh tế, xã hội cũng như hiểu rõ vai trò và tác dụng của qui luật giá trị mà từ đó thực hiện nhiều cuộc cải cách kinh tế tuân theo những nội dung của qui luật giá trị, nhằm hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hóa XHCN đa dạng và đã đạt được những thành tựu đáng kể./.)

*** Ý nghĩa thực tiễn: (liên hệ với tình hình hiện nay ở nước ta):**

- Qui luật giá trị là qui luật kinh tế khách quan nên đòi hỏi chúng ta phải nắm bắt qui luật khách quan, tạo điều kiện cho qui luật khách quan hoạt động.
- Những tác động của qui luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa ở nước ta hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tế hết sức to lớn.
- Sự tác động của qui luật giá trị bên cạnh những mặt tích cực còn dẫn đến sự phân hóa xã hội thành kẻ giàu người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội. Để hạn chế tác động tiêu cực của qui luật giá trị.

5. Giá trị thặng dư, tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư, hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Bài làm

• Giá trị thặng dư:

Giá trị thặng dư là một bộ phận giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra, dôi ra ngoài giá trị sức lao động, là kết quả lao động không công của người lao động thuộc về nhà tư bản.

- **Tỷ suất giá trị thặng dư:** là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Nó nói lên trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.

$$m' = \frac{m}{v} \cdot 100\%$$

(Trong đó: m' là tỷ suất giá trị thặng dư, m là tổng số giá trị mới do sức lao động tạo ra, v là tư bản khả biến.)

Trong một ngày lao động, phần thời gian lao động thặng dư mà người công nhân làm cho nhà tư bản chiếm bao nhiêu phần trăm so với thời gian lao động tất yếu làm cho mình và được tính theo công thức:

$$m' = \frac{t'}{t} \cdot 100\%$$

(Trong đó: t' là thời gian lao động thặng dư, t là thời gian lao động tất yếu.)

- **Khối lượng giá trị thặng dư:** là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng và được ký hiệu là M' . Nó nói lên quy mô bóc lột.

$$M' = m' \cdot v$$

- **Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư:**

- **Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:** là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư bằng cách kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu; trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

- *Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối chủ yếu phụ thuộc vào thời gian lao động và cường độ lao động.*
- *Kéo dài thời gian lao động trong ngày*
- *Tăng cường độ lao động*
- **Hạn chế**

+ Giới hạn lao động về thể chất và tinh thần của người công nhân, co dãn trong khoảng: Thời gian lao động cần thiết < ngày lao động < 24 h.

+ Vấp phải sự đấu tranh của công nhân.

- **Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối:** là phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu để kéo dài một cách tương ứng thời gian lao động thặng dư trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư trong điều kiện độ dài ngày lao động không đổi.

- Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối phụ thuộc chủ yếu vào công nghệ sản xuất, thiết bị máy móc, vốn và năng suất lao động.
- Khi sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, kĩ thuật đã tiến bộ làm năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, các nhà tư bản chuyển sang phương thức bóc lột dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

- **Hạn chế**

+ Đòi hỏi trình độ kĩ thuật nhất định.

+ Yêu cầu phải có vốn đầu tư ban đầu.

• **Ý nghĩa:**

- Máy móc tuy không trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư nhưng nó góp phần làm tăng giá trị lao động. Mục đích của các ông chủ tư bản là muốn tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư (lợi nhuận) nên máy móc-kỹ thuật đóng vai trò như một công cụ đắc lực giúp tạo ra lợi nhuận nhanh nhất có thể -> giảm hao phí sức lao động của công nhân, đời sống cũng được cải thiện đáng kể -> kích thích sự hăng say làm việc của họ.
- Áp dụng máy móc, khoa học kỹ thuật vào sản xuất giúp duy trì sức lao động của công nhân.
- Áp dụng máy móc, khoa học kỹ thuật vào sản xuất giúp tăng năng suất lao động.
- Máy móc làm việc nhanh hơn, chính xác hơn và có thể làm việc trong thời gian dài hơn con người từ đó làm tăng số lượng sản phẩm.
- Áp dụng máy móc, khoa học kỹ thuật vào sản xuất thúc đẩy sự phát triển khoa học kỹ thuật.
- Áp dụng máy móc, khoa học kỹ thuật vào sản xuất giúp hạn chế những mâu thuẫn giữa các nhà tư bản và công nhân.

6. Căn cứ và ý nghĩa phân chia tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản lưu động, tư bản cố định.

Bài làm

- *Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng giá trị của nó, được C.Mác gọi là tư bản bất biến, và ký hiệu là c.*
- *Một mặt, giá trị của nó biến thành các tư liệu sinh hoạt của người công nhân và biến đi trong tiêu dùng của công nhân.*
Mặt khác, trong quá trình lao động, bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân sức lao động, nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư. Như vậy, bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động đã không ngừng chuyển hoá từ đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến, tức là đã tăng lên về lượng trong quá trình sản xuất.
- *Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng, được C.Mác gọi là tư bản khả biến, và ký hiệu là v.*

Như vậy, tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

- Tư bản cố định là bộ phận tư bản biểu hiện dưới hình thái giá trị của những máy móc, thiết bị, nhà xưởng..., tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần, mà chuyển từng phần vào sản phẩm trong quá trình sản xuất.
- Tư bản lưu động là bộ phận tư bản được hoàn lại hoàn toàn cho nhà tư bản sau khi hàng hoá sản xuất ra được bán xong.

7. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.

Bài làm

a. Hai hình thức:

- Tiền công được tính theo thời gian: là lao động của một công nhân ngắn hay dài được tính bằng giờ, ngày, tuần, tháng.

Công thức: $Tiền\ công = (Số\ thời\ gian\ lao\ động * đơn\ giá\ tiền\ công) / Đơn\ vị\ thời\ gian.$

- Tiền công tính theo sản phẩm: là tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc là số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Công thức: $Tiền\ công = (Số\ sản\ phẩm * đơn\ giá\ tiền\ công) / Đơn\ vị\ sản\ phẩm.$

b. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.

- + *Tiền công danh nghĩa* là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Tiền công được sử dụng để tái sản xuất sức lao động, nên tiền công danh nghĩa phải được chuyển hoá thành tiền công thực tế.
- + *Tiền công thực tế* là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

2. Thực chất của tích lũy tư bản, những nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích lũy tư bản.

Bài làm

- **Thực chất của tích lũy tư bản:** là sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay là quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư.
- **Nhân tố:** Nếu tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Có bốn nhân tố ảnh hưởng:
 - + Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m')
 - + Năng suất lao động.

- + Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.
- + Đại lượng tư bản ứng trước.

3. Khái niệm tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.

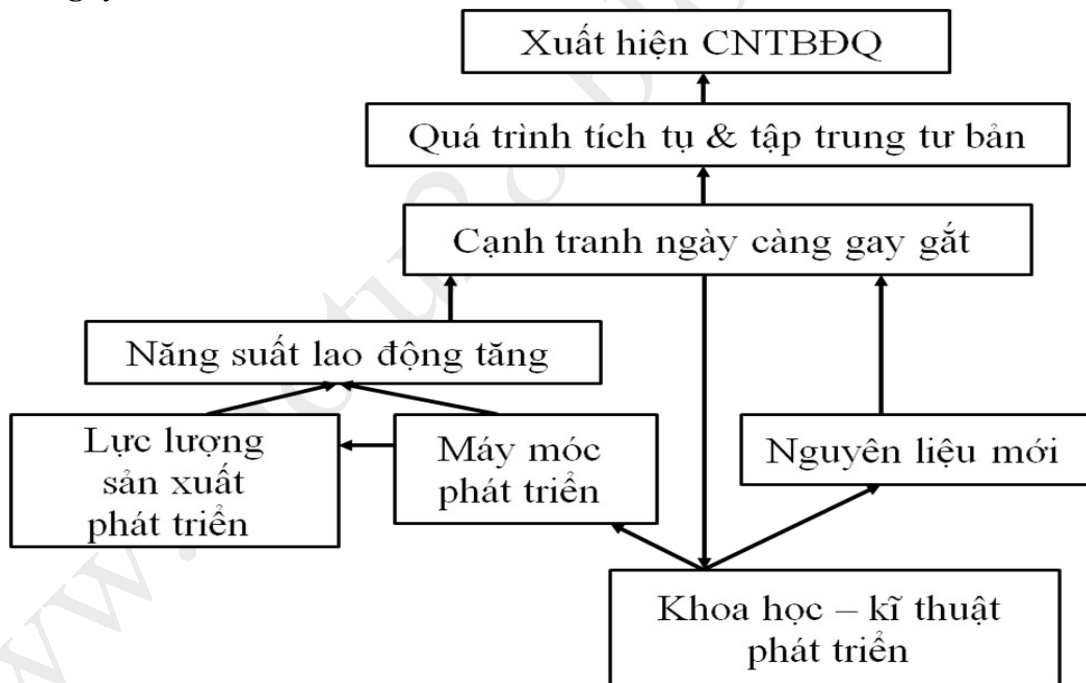
Bài làm

- **Tuần hoàn:** là quan hệ sản xuất xã hội và nó luôn luôn vận động và lớn lên không ngừng. Trong quá trình tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau và liên tục chuyển từ hình thái này sang hình thái khác.
- **Chu chuyển của tư bản:** bản là tuần hoàn tư bản nếu ta coi đó là một quá trình định kỳ, đổi mới và lặp đi lặp lại không ngừng. Nghiên cứu tuần hoàn tư bản là ta nghiên cứu mặt chất của vận động của tư bản. Nghiên cứu chu chuyển là nghiên cứu mặt lượng của vận động tư bản.

4. Chủ nghĩa tư bản độc quyền (nguyên nhân hình thành, đặc điểm kinh tế).

Bài làm

- **Nguyên nhân:**



- **Đặc điểm kinh tế:**

* **Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền.**

- Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa đế quốc.

-Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

-*Các hình thức độc quyền cơ bản: (Cacten, Xanhđica, Tòrót, Côngxoocxiom)*

+**Cacten:** là hình thức độc quyền giữa các nhà tư bản kí hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, v.v.. Các nhà tư bản tham gia cacten vẫn giữ độc quyền về sản xuất và thương nghiệp, họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị nếu làm sai sẽ bị phạt tiền. Vì vậy cacten là liên minh độc quyền vững chắc.

+**Xanhđica:** là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cacten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc quyền về sản xuất chỉ mất độc quyền về lưu thông; mọi việc về lưu thông mua bán đều do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất các đầu mối để mua nguyên liệu với giá rẻ và bán hàng hóa với giá đắt nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao.

+**Tòrót:** là một hình thức độc quyền cao hơn cacten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lí. Các nhà tư bản tham gia tòrót trở thành cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

+**Côngxoocxiom:** là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. tham gia côngxoocxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn có cả các xanhđica, tòrót thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật.

*** Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính.**

-Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng và một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của liên minh độc quyền các nhà công nghiệp.

-Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền, chi phối toàn bộ đời sống kinh tế chính trị của toàn xã hội tư bản gọi là bọn đầu sỏ tài chính.

-Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác.

*** Xuất khẩu tư bản**

-Xuất khẩu hàng hóa là đặc điểm của giai đoạn tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

-Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu là: xuất khẩu tư bản hoạt động (đầu tư trực tiếp) và xuất khẩu tư bản cho vay (đầu tư gián tiếp).

-Đối với chủ sở hữu tư bản thì có thể chia thành xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước;

*** Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền**

-Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển,việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

*** Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc**

-Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về mặt lãnh thổ.

-Sự phân chia lãnh thổ không đều của chủ nghĩa tư bản tất yếu dẫn tới cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới.Đó là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai.

5. Giai cấp công nhân, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, những điều kiện khách quan qui định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Liên hệ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

Bài làm

- **Giai cấp công nhân:** Giai cấp công nhân là giai cấp của những người lao động hoạt động sản xuất trong các ngành công nghiệp thuộc các trình độ kỹ thuật khác nhau, mà địa vị kinh tế xã hội của họ phụ thuộc vào chế độ xã hội đương thời, ở các nước tư bản.

Họ là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư ở các nước xã hội chủ nghĩa, họ là những người đã cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động cho mình.

- **Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:** là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể nhân loại khỏi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh.
 - Giai cấp công nhân hiện đại có thể thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử ấy của mình là do địa vị kinh tế - xã hội của nó quy định.
 - + Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm xuất hiện đội ngũ giai cấp công nhân, họ đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến của xã hội và là nhân tố quyết định trong việc thủ tiêu quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.
 - + Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân không có tư liệu sản xuất, nếu có thì chỉ là một phần rất nhỏ mà thôi, vì thế họ phải bán sức lao động và bị bóc lột nặng nề. Nhưng họ là lực lượng xã hội ngày càng lớn mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng. Họ là điều kiện tồn tại của giai cấp tư sản và xã hội tư bản.
 - + Giai cấp công nhân có lợi ích cơ bản nhất trí với lợi ích của toàn thể nhân dân lao động nên có thể thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình.

- Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân quy định một cách khách quan những đặc điểm nổi bật của giai cấp công nhân hiện đại.
- Những đặc điểm đó là:
 - + Giai cấp công nhân hiện đại là giai cấp tiên tiến nhất.
 - + Là giai cấp có tinh thần triệt để cách mạng.
 - + Là giai cấp có tính tổ chức và kỷ luật cao.
 - + Là giai cấp có bản chất quốc tế.
- **Những điều kiện khách quan qui định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:**
 - Nền sxcn ngày càng hiện đại đã kquan tạo ra gccn, họ vốn có những đặc điểm: đại diện cho ptsx tiên tiến, có lợi ích cơ bản đối lập với lợi ích của gcts; có tinh thần cm triệt để, có ý thức tổ chức kỷ luật cao; có hệ tư tưởng riêng, có chính đảng tiên phong.
 - Qua sự ptriển sxcn, gccn được trang bị nhiều kthức mới về vñ cơ bản, khcn, tay nghề, nhận thức chính trị.
 - Mặt kinh tế đó là mâu thuẫn giữa LLSX ngày càng XH hoá cao với chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về TLSX; Mặt xhính trị xã hội đó là mâu thuẫn giữa GCCN và GCTS. Cả 2 mặt của mâu thuẫn cơ bản này không thể giai quyết triệt để trong khuôn khổ cntb, tất yếu dẫn đến cm xhcn do gccn lđạo và tổ chức.
- **Liên hệ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.**
 - a. **Sứ mệnh giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động, toàn xã hội ra khỏi ách thống trị, bóc lột trong suốt thời gian dài và giành chính quyền, thiết lập chủ nghĩa XH.**
 - Trước khi ĐCS ra đời các cuộc đấu tranh chống lại bọn thực dân mới chỉ là “do bản năng tự vệ” của những người công nhân “không được giáo dục và tổ chức” nhưng đã là “dấu hiệu... của thời đại” .
 - Từ năm 1858 thực dân Pháp đã xâm lược nước ta. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và từng bước trưởng thành, các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp liên tục nổ ra đã có tác dụng to lớn đối với việc cổ vũ tinh thần yêu nước của toàn thể nhân dân ta .
 - Đầu năm 1930: Sự thành lập Đảng Cộng Sản của giai cấp công nhân VN.
 - Dựa vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, dựa vào sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, quân và dân ta.
 - b. **Tập hợp quần chúng nhân dân.**
Những việc làm của Đảng nhằm xây dựng khối liên minh

+ ĐCS VN đã chủ trương "lãnh đạo dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng đánh trức bọn đại địa chủ và phong kiến"

+ Đảng đã lập ra tổ chức công hội để giáo dục và vận động công nhân; lập ra nông hội, hội văn hoá cứu quốc và các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, v.v., để giáo dục và tổ chức nông dân, trí thức và các tầng lớp lao động khác

+ Kết hợp đúng đắn hai khẩu hiệu chiến lược "độc lập dân tộc" và "người cày có ruộng"

+ Đảng luôn luôn coi trọng việc giác ngộ, tập hợp những trí thức cách mạng vào hàng ngũ của mình và các đoàn thể cách mạng khác, làm cho họ trở thành một "động lực" cách mạng quan trọng.

c. Giai cấp công nhân Việt Nam trong những năm đổi mới.

Chủ trương chính sách của Đảng trong thời kì đổi mới :

Đối với giai cấp công nhân

- Nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ hiểu biết về mọi mặt để xứng đáng với vị trí giai cấp tiên phong của cách mạng
- Chăm lo đời sống vật chất và văn hoá
- Cần có "chế độ tiền lương và phúc lợi xã hội hợp lý, bảo đảm đời sống vật chất và văn hoá của công nhân, viên chức và gia đình"

d. Những thành tựu đã đạt được của giai cấp công nhân Việt Nam.

Hàng năm GCCN đóng góp khoảng 50% tổng sản phẩm xã hội và bảo đảm hơn 60% ngân sách nhà nước

Giai cấp công nhân nước ta có sứ mệnh lịch sử to lớn:

- Là giai cấp lãnh đạo cách mạng
- Là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước
- Là lực lượng nòng cốt trong liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

Trong thời kì đổi mới, GCCN đang tiếp tục phát huy vai trò là giai cấp lãnh đạo cách mạng.

6. Cách mạng xã hội chủ nghĩa (khái niệm, mục tiêu, động lực, nội dung)

Bài làm

- **Khái niệm:** là cuộc CM bao gồm 2 thời kì, đó là cuộc CM về ctrị với nội dung là thiết lập NN chuyên chính vô sản, thời kì tiếp theo là cải tạo XH cũ về mọi mặt, xd XH mới – XH CSCN mà gđoạn đầu là XH XHCN.
- **Mục tiêu:** Mục tiêu cao nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giải phóng con người, giải phóng xã hội, đem lại hạnh phúc cho người lao động. Do đó cùng với việc xoá bỏ chế độ tư hữu, giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân lao động lật đổ chế

độ tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa công sản, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện.

Mục tiêu đó được chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất: là giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Giai đoạn thứ hai: Mục tiêu là xóa bỏ chế độ người bóc lột người, phát triển sản xuất nhằm đưa lại đời sống ấm no cho toàn dân.

- **Động lực:**

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng người lao động và do chính nhân dân lao động tiến hành, nhưng tùy thuộc vào điều kiện kinh tế.
- Xã hội quy định mà vị trí của họ có khác nhau.
- +Giai cấp công nhân:Là động lực chủ yếu và là lực lượng lãnh đạo Cách mạng vì giai cấp này: đại biểu cho phương thức sản xuất mới, có hệ tư tưởng độc lập là chủ nghĩa Mác - Lênin, đại biểu cho lợi ích người lao động. Thực chất cách mạng xã hội chủ nghĩa là tổ chức một xã hội mới của những người lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính Đảng - Đội tiên phong của giai cấp.
- +Giai cấp nông dân:Giai cấp nông dân có nhiều lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân nên trở thành động lực to lớn trong CMXHCN.Sự tham gia của giai cấp nông dân vào tiến trình Cách mạng có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện hóa vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.Xã hội mới được xây dựng phù hợp với lợi ích của nhân dân, họ được cải thiện đời sống vật chất tinh thần.
- +Tầng lớp trí thức: Tầng lớp này không là lực lượng lãnh đạo cách mạng , nhưng họ đại diện cho trí tuệ của đất nước. Họ có nhiều khả năng tiếp cận thành tựu khoa học hiện đại. Đây là lực lượng không thể thiếu được của cách mạng xã hội chủ nghĩa .

- **Nội dung:**

+Cách mạng XHCN là quá trình cải biến toàn diện sâu sắc xã hội cũ thành xã hội mới, nó diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hoá, tư tưởng.

+ *Trên lĩnh vực chính trị:* Giai cấp công nhân tiến hành cách mạng chính trị lật đổ sự thống trị của giai cấp bóc lột, giành chính quyền thiết lập nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Sau khi giành chính quyền phải từng bước xác lập quyền làm chủ của nhân dân lao động (khắc phục hậu quả do tình trạng vi phạm dân chủ, hạn chế tự do tư tưởng...)

+ *Trên lĩnh vực kinh tế:* Vì đối với cách mạng xã hội chủ nghĩa giành chính quyền mới là bắt đầu nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa quyết định cho thắng lợi của cách

mạng xã hội chủ nghĩa là phải phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao năng suất cải thiện đời sống nhân dân, qua đó phát huy tính tích cực xã hội, khả năng sáng tạo của lao động để kinh tế XHCN ngày càng phát triển cao

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần nhưng thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu giữ vai trò nền tảng.

+ *Trên lĩnh vực văn hoá:* Thực hiện cuộc cách mạng trong sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân. Xây dựng nền văn hoá mới XHCN. Kế thừa, nâng cao các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Từng bước xây dựng văn hóa mới theo lập trường của giai cấp công nhân nhằm giải phóng người lao động về mặt tinh thần. /

7. Dân chủ, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Bài làm

• **Dân chủ, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa:**

Thứ nhất, dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử, là nhu cầu khách quan của con người. Với tư cách là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn, là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân chống lại áp bức, bóc lột, bất công.

Thứ hai, dân chủ với tư cách là một phạm trù chính trị gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền thì sẽ không có : “dân chủ phi giai cấp”, “dân chủ chung chung”.

Thứ ba, dân chủ còn được hiểu với tư cách là một hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức, bóc lột và nô dịch để tiến tới tự do, bình đẳng.

V.I.Lênin cho rằng: “Chế độ dân chủ là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước. Cho nên, cũng như mọi nhà nước, chế độ dân chủ là việc thi hành có tổ chức, có hệ thống sự cưỡng bức đối với người ta”¹. Do đó, nền dân chủ luôn gắn với nhà nước như là cơ chế để thực thi dân chủ và mang bản chất giai cấp của giai cấp thống trị.

• **Những đặc trưng:**

Một là, với tư cách là chế độ nhà nước được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo đảm mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là thiết chế chủ yếu thực thi dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo thông qua chính đảng của nó. Nhà nước bảo đảm thỏa mãn ngày càng cao các nhu cầu và lợi ích của nhân dân, trong đó có lợi ích của giai cấp công nhân.

Hai là, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội.

Ba là, trên cơ sở của sự kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích của toàn xã hội (do nhà nước của giai cấp công nhân đại diện), nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tích tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Bốn là, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cần có và phải có những điều kiện tồn tại với tư cách là một nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp.

8. Dân tộc (Khái niệm, những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc)

Bài làm

- **Khái niệm:** Khái niệm dân tộc thường được dùng với hai nghĩa:

Thứ nhất, khái niệm dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người cụ thể nào đó có những mối liên hệ chặt chẽ, bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung của cộng đồng và trong sinh hoạt văn hóa có những nét đặc thù so với những cộng đồng khác; xuất hiện sau cộng đồng bộ lạc; có sự kế thừa và phát triển hơn những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó.

Thứ hai, khái niệm dân tộc dùng để chỉ một cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân của một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh chung trong quá trình dựng nước và giữ nước .

- **Những nguyên tắc:**

- *Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.*

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là quyền thiêng liêng của các dân tộc.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thực hiện trong thực tế. Trong quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn; Mọi quốc gia đều bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

- *Các dân tộc được quyền tự quyết.*

Quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc, quyền tự quyết định con đường phát triển kinh tế, chính trị - xã hội của dân tộc mình.

- Quyền dân tộc tự quyết bao gồm quyền tự do phân lập thành cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập (vì lợi ích của các dân tộc, chứ không phải vì mưu đồ và lợi ích của

một nhóm người nào) và quyền tự nguyện liên hiệp lại với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

- *Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.*

Đây là tư tưởng, nội dung cơ bản trong cương lĩnh dân tộc của V.I.Lênin. Tư tưởng này là sự thể hiện bản chất quốc tế của giai cấp công nhân, phong trào công nhân và phản ánh tính thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp. Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc có ý nghĩa lớn lao đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nó có vai trò quyết định đến việc xem xét, thực hiện quyền bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết.

9. Tôn giáo (Khái niệm, nguyên nhân tồn tại tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH, những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo)

Bài làm

- **Khái niệm:** Tôn giáo là một hiện tượng xã hội ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại và tồn tại phổ biến ở hầu hết các cộng đồng người trong lịch sử hàng ngàn năm qua.

- **Nguyên nhân:** (*tư phân tích*)

- Nguyên nhân nhận thức.
- Nguyên nhân kinh tế.
- Nguyên nhân tâm lý.
- Nguyên nhân chính trị-xã hội.
- Nguyên nhân văn hóa.

- **Nguyên tắc:**

Một là, khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Đó là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hai là, khi tín ngưỡng tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân thì nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của mọi công dân.

- Công dân có tôn giáo hay không có tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.
- Cần phát huy những giá trị tích cực của tôn giáo, nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân.

Ba là, thực hiện đoàn kết những người có tôn giáo với những người không có tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết những người theo tôn giáo với những người không theo tôn giáo, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

- Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ cộng đồng vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

Bốn là, phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo.

- Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, khắc phục mặt này là việc làm thường xuyên, lâu dài.
- Mặt chính trị là sự lợi dụng tôn giáo của những phần tử phản động nhằm chống lại sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Đấu tranh loại bỏ mặt chính trị phản động trong lĩnh vực tôn giáo là nhiệm vụ thường xuyên, vừa phải khẩn trương, kiên quyết, vừa phải thận trọng và phải có sách lược phù hợp với thực tế.

Năm là, phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.